



Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(V/v Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2018)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên TCNY: Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm petrolimex
- Mã Chứng khoán: PGI
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21,22- Tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.7760867 Fax: 0243.7760868
- Người được ủy quyền CBTT: Ông Trần Anh Tuấn
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- **Nội dung công bố thông tin:**

1. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018;
2. Báo cáo tài chính riêng năm 2018;
3. Giải trình báo cáo kiểm toán năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên website của PJICO theo đường dẫn:

<https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố dưới đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, BQLCD

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT *de*



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tuấn



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động**

Số 67 GP/KDBH

ngày 26 tháng 10 năm 2011

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Bộ Tài chính cấp và có hiệu lực đến ngày 27 tháng 5 năm 2020, thay thế Giấy phép Kinh doanh Bảo hiểm số 1873/GP-UB do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 8 tháng 6 năm 1995. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC8/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 27 tháng 11 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Thái Hương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
Ông Đào Nam Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hương	Thành viên
Bà Trịnh Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Ông Kim Chang Soo	Thành viên (từ ngày 20 tháng 4 năm 2018)
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên (đến ngày 31 tháng 12 năm 2018)
Ông Joo Hae Yun	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn An Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Kế toán trưởng

Ông Vương Quốc Hưng	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

Trụ sở đăng ký

Tầng 21, tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 61 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 61.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00062-19-3



Wang Toon Kim
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2019

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B01 – DNPNT
(Ban hành theo TT
số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

		Mã	Thuyết	31/12/2018	31/12/2017
		số	minh	VND	VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		4.518.110.478.656	4.307.811.279.455
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	170.562.603.210	138.218.734.075
1	Tiền	111		160.562.603.210	113.218.734.075
2	Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	25.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.515.431.520.626	2.481.530.965.616
1	Đầu tư ngắn hạn	121		2.535.005.605.803	2.495.584.554.173
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(19.574.085.177)	(14.053.588.557)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		482.830.961.534	574.735.350.559
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		514.085.260.405	602.207.630.216
1.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	437.627.787.903	524.609.045.465
1.2	Phải thu khác của khách hàng	131.2		76.457.472.502	77.598.584.751
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.907.569.443	1.169.004.728
4	Phải thu ngắn hạn khác	135	7	39.644.789.751	44.275.981.731
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(75.806.658.065)	(72.917.266.116)
IV	Hàng tồn kho	140		5.629.369.654	5.153.182.630
1	Hàng tồn kho	141	10	5.629.369.654	5.153.182.630
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		240.363.222.232	112.894.360.841
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		239.839.843.851	111.553.996.510
1.1	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	11	119.216.586.516	86.163.618.483
1.2	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	12	120.623.257.335	25.390.378.027
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		401.778.381	922.758.876
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		121.600.000	417.605.455
VIII	Tài sản tái bảo hiểm	190		1.103.292.801.400	995.278.685.734
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	26	374.303.052.488	283.937.070.686
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	26	728.989.748.912	711.341.615.048

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B01 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)		842.548.109.624	711.765.632.877
I	Các khoản phải thu dài hạn		11.765.452.715	11.757.340.639
4	218		11.765.452.715	11.757.340.639
4.1	218.1	13	6.000.000.000	6.000.000.000
4.2	218.2		5.765.452.715	5.757.340.639
II	Tài sản cố định		440.630.418.019	410.324.723.400
1	221	14	260.700.200.832	240.148.599.051
	222		439.907.796.268	392.120.043.138
	223		(179.207.595.436)	(151.971.444.087)
3	227	15	171.782.110.741	146.982.132.790
	228		222.608.894.638	177.409.778.427
	229		(50.826.783.897)	(30.427.645.637)
4	230	16	8.148.106.446	23.193.991.559
III	Bất động sản đầu tư		82.045.999.119	84.149.763.555
	241		96.057.873.261	96.057.873.261
	242		(14.011.874.142)	(11.908.109.706)
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		293.562.257.336	197.574.652.570
1	251	18(a)	14.318.727.139	14.318.727.139
2	252	18(b)	1.350.000.000	1.350.000.000
3	258	19	294.044.577.178	191.774.744.989
4	259	20	(16.151.046.981)	(9.868.819.558)
V	Tài sản dài hạn khác		14.543.982.435	7.959.152.713
1	261		14.543.982.435	7.959.152.713
	270		5.360.658.588.280	5.019.576.912.332
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B01 – DNPNT
 (Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
A	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		3.870.885.888.223	3.551.687.159.565
I	Nợ ngắn hạn		3.827.898.357.963	3.532.412.776.684
2	Phải trả người bán ngắn hạn		324.515.386.544	274.337.390.779
2.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	21	302.735.325.637	257.744.946.924
2.2	Phải trả khác cho người bán		21.780.060.907	16.592.443.855
3	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.516.682.712	2.496.365.422
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	33.621.391.917	27.030.122.859
5	Phải trả người lao động		196.105.806.796	165.874.385.909
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	38.750.212.619	31.681.829.949
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	24	104.673.400.067	63.197.055.574
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	40.935.731.198	40.334.768.172
13	Dự phòng nghiệp vụ	26	3.085.779.746.110	2.927.460.858.020
13.1	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		1.516.196.094.898	1.365.865.699.064
13.2	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		1.286.106.137.319	1.300.086.510.404
13.3	Dự phòng dao động lớn		283.477.513.893	261.508.648.552
II	Nợ dài hạn		42.987.530.260	19.274.382.881
3	Phải trả dài hạn khác		1.946.028.875	2.027.237.300
8	Doanh thu chưa thực hiện		20.978.922.956	2.600.177.336
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		20.062.578.429	14.646.968.245
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		1.489.772.700.057	1.467.889.752.767
	Vốn chủ sở hữu	27	1.489.772.700.057	1.467.889.752.767
1	Vốn cổ phần		887.177.730.000	887.177.730.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	887.177.730.000	887.177.730.000
2	Thặng dư vốn cổ phần		359.463.149.516	359.463.149.516
7	Quỹ đầu tư phát triển		51.427.349.931	50.153.748.628
9	Quỹ dự trữ bắt buộc		57.180.846.972	50.100.773.484
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		134.523.623.638	120.994.351.139
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	5.360.658.588.280	5.019.576.912.332

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B01 – DNPNT
 (Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Đơn vị	31/12/2018	31/12/2017
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
3	Nợ khó đòi đã xử lý	VND 21.437.036.293	20.172.693.966
4	Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND 504.509.050.220	386.597.820.965
5	Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ)		
	- Đô la Mỹ (USD)	USD 1.797.259,28	1.023.382,63
	- Đô la Úc (AUD)	AUD 400,00	400,00
	- Euro (EUR)	EUR 18.541,29	18.540,52
	- Bảng Anh (GBP)	GBP 150,00	150,00

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2019

Kế toán Tổng hợp


 Chu Công Nguyên

Kế toán trưởng


 Vương Quốc Hưng

Tổng Giám đốc




 Đào Nam Hải

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B02 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Mã số	2018 VND	2017 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	2.413.393.614.512	2.335.093.482.813
2 Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	11.263.722.668	10.589.349.262
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	97.991.052.521	87.070.072.221
4 Thu nhập khác	13	1.826.000.949	13.092.202.435
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.928.847.281.474	1.926.753.258.387
6 Giá vốn bất động sản đầu tư	21	6.586.427.174	6.124.294.769
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	44.238.547.159	13.012.485.151
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	369.316.700.004	340.003.135.044
9 Chi phí khác	24	380.705.533	3.600.824.967
10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 11 + 12 + 13 – 20 – 21 – 22 - 23 - 24)	50	175.104.729.306	156.351.108.413
11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33.503.259.544	28.990.978.124
13 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51)	60	141.601.469.762	127.360.130.289

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B02 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
1 Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	28	2.792.822.726.581	2.694.734.435.421
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		2.809.333.399.577	2.611.656.418.197
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		133.819.722.838	176.328.110.787
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	26(a)(i)	150.330.395.834	93.250.093.563
2 Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	29	655.900.606.539	620.414.751.232
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		746.266.588.341	604.469.277.706
- Giảm/(tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	26(a)(i)	90.365.981.802	(15.945.473.526)
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		2.136.922.120.042	2.074.319.684.189
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		276.471.494.470	260.773.798.624
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	24	156.339.909.425	150.721.787.966
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	30	120.131.585.045	110.052.010.658
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03 + 04)	10		2.413.393.614.512	2.335.093.482.813
6 Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		1.392.592.483.990	1.427.715.892.677
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.394.920.545.105	1.441.494.704.283
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		2.328.061.115	13.778.811.606
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		278.744.950.898	313.312.803.803
8 (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	26(a)(ii)	(13.980.373.085)	688.968.485
9 Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	26(a)(ii)	17.648.133.864	(81.713.364.276)
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	31	1.082.219.026.143	1.196.805.421.635

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B02 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
11	16	26(b)	21.968.865.341	13.326.478.088
12	17	32	824.659.389.990	716.621.358.664
	17.1		180.184.555.937	166.852.097.348
	17.2		644.474.834.053	549.769.261.316
13	18		1.928.847.281.474	1.926.753.258.387
14	19		484.546.333.038	408.340.224.426
15	20		11.263.722.668	10.589.349.262
16	21		6.586.427.174	6.124.294.769
17	22		4.677.295.494	4.465.054.493
18	23	33	97.991.052.521	87.070.072.221
19	24	34	44.238.547.159	13.012.485.151
20	25		53.752.505.362	74.057.587.070
21	26	35	369.316.700.004	340.003.135.044
22	30		173.659.433.890	146.859.730.945
23	31		1.826.000.949	13.092.202.435
24	32		380.705.533	3.600.824.967
25	40		1.445.295.416	9.491.377.468
26	50		175.104.729.306	156.351.108.413
27	51	36	33.503.259.544	28.990.978.124
29	60		141.601.469.762	127.360.130.289

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2019

Kế toán Tổng hợp


 Chu Công Nguyên

Kế toán trưởng


 Vương Quốc Hưng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Chi tiêu	Mã số	2018 VND	2017 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.987.353.034.010	2.578.701.194.444
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.039.102.773.870)	(1.890.951.764.117)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(360.366.708.054)	(317.544.715.079)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(36.127.638.313)	(23.739.417.832)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	344.220.333.716	409.554.197.422
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(736.866.941.708)	(794.697.882.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	159.109.305.781	(38.678.387.172)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(62.456.289.688)	(65.232.150.033)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	272.186.628	15.397.470.876
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác và gửi tiền có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(1.147.129.450.000)	(1.961.209.583.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác gửi tiền có kỳ hạn tại ngân hàng	24	1.005.585.388.370	1.408.567.865.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(38.273.850.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	219.967.326.440	187.247.685.732
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.034.688.250)	(415.228.711.425)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

Mẫu B03 – DNPNT
 (Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	2018 VND	2017 VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	532.306.650.000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(104.677.335.275)	(76.886.343.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(104.677.335.275)	455.420.306.925
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	32.397.282.256	1.513.208.328
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	138.218.734.075	136.807.125.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(53.413.121)	(101.599.472)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	170.562.603.210	138.218.734.075

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2019

Kế toán Tổng hợp


 Chu Công Nguyên

Kế toán trưởng


 Vương Quốc Hưng

Tổng Giám đốc




 Đào Nam Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1873/GP-UB ngày 8 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06-TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 do Bộ Tài chính cấp, và được thay thế bằng Giấy phép thành lập và hoạt động số 67 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 26 tháng 10 năm 2011 và đã được điều chỉnh gần nhất là Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC8/KDBH ngày 27 tháng 11 năm 2017.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại tầng 21, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm;
- Giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; và
- Hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 59 đơn vị thành viên trực thuộc, một công ty con là Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex (31/12/2017: 59 đơn vị thành viên trực thuộc, một công ty con và một công ty liên kết). Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng là 100%. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng là kinh doanh vận tải và phương tiện vận tải, đại lý môi giới bảo hiểm và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 1.583 nhân viên (31/12/2017: 1.603 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất, các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Tổng Công ty theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính. Để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tương tự như chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(d).

(iii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(1)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất vô thời hạn. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất là giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và phát triển hệ thống công nghệ thông tin chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và phát triển.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất	Vô thời hạn
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 35 năm

(j) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Công văn số 172/BTC-QLBH ngày 8 tháng 1 năm 2018 (“Công văn 172”) do Bộ Tài chính ban hành chấp thuận phương pháp trích dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty. Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà Tổng Công ty phải gánh chịu sau ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán riêng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong vòng 12 tháng và bằng 50% mức phí giữ lại trong vòng 12 tháng đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập tính theo phương pháp hệ số thời hạn hợp đồng bảo hiểm dựa trên tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng theo từng ngày (1/365).

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán số tiền bồi thường ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm đến ngày báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong một năm gần nhất thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Tổng Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định 73, Thông tư 50 và Công văn 172. Dự phòng dao động lớn được trích lập ở mức 1% tổng phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ (2017: 1%). Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với Tổng Công ty.

(iv) Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp).

Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn): phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) áp dụng cho toàn bộ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết: trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại.

(m) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Việc hạch toán Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, Tổng Công ty trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty tại Việt Nam nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.415 triệu VND (2017: 4.836 triệu VND), và được ghi nhận trong chi phí quản lý doanh nghiệp.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được sử dụng để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định 73 sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định, trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được phân phối lợi nhuận còn lại theo quy định của pháp luật.

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(ii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty.

(iii) Các quỹ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng các quỹ khác được Đại Hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty phê duyệt. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết.

(p) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định trong Nghị định 73, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chung

Các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng được Tổng Công ty áp dụng theo nguyên tắc phân bổ trong đơn đề nghị đệ trình Bộ Tài chính ngày 27 tháng 12 năm 2017 và nguyên tắc phân bổ này đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn số 1924/BTC-QLBH ngày 13 tháng 2 năm 2018 tuân thủ theo Thông tư số 50. Theo đó, Tổng Công ty áp dụng phi hồi tố phi hồi tố bắt đầu từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 nguyên tắc phân bổ như sau:

- Tài sản đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu và tài sản đầu tư từ nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ được ghi nhận và theo dõi riêng biệt, đồng thời, doanh thu và chi phí hoạt động đầu tư được hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng tài sản đầu tư và nguồn hình thành nên tài sản đầu tư;
- Đối với các tài sản đầu tư được hình thành từ nhiều nguồn vốn khác nhau (cả nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ và các nguồn vốn khác) sẽ thực hiện phân bổ doanh thu và chi phí theo tỷ trọng số tiền đầu tư từ từng nguồn vốn đầu tư trong tổng các nguồn vốn đầu tư;
- Đối với nguồn thu đầu tư thu được từ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được phân bổ trở lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo tỷ trọng dự phòng của từng nghiệp vụ bảo hiểm;
- Các khoản chi phí chung cho hoạt động đầu tư được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu hoạt động đầu tư của từng nguồn vốn đầu tư trong tổng doanh thu hoạt động đầu tư;
- Các khoản chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc chung cho nhiều nghiệp vụ không thể theo dõi hạch toán riêng cho từng nghiệp vụ bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện phân bổ theo tỷ trọng định mức chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc cho từng nghiệp vụ bảo hiểm trong tổng định mức chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc;
- Các khoản chi phí quản lý chi liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm và nhiều nghiệp vụ bảo hiểm được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm gốc của từng nghiệp vụ bảo hiểm trong tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc;
- Các khoản chi phí quản lý liên quan đến nhiều hoạt động như hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động tài chính và hoạt động khác được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu từng hoạt động trong tổng doanh thu của Tổng Công ty;
- Doanh thu và chi phí hoạt động đầu tư tài chính hình thành từ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo quy định pháp luật hiện hành.

Trong năm 2018, nguồn thu đầu tư thu được từ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được Tổng Công ty phân bổ trở lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo tỷ trọng dự phòng của từng nghiệp vụ bảo hiểm là 117,1 tỷ VND (2017: 109,7 tỷ VND) và các khoản chi phí chung cho hoạt động đầu tư được Tổng Công ty phân bổ theo tỷ trọng doanh thu hoạt động đầu tư của từng nguồn vốn đầu tư trong tổng doanh thu hoạt động đầu tư là 15,0 tỷ VND (2017: 12,1 tỷ VND).

(s) Ghi nhận doanh thu

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định và hướng dẫn tại Nghị định 73 và Thông tư 50.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể như sau:

- hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và
- hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(1)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhượng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Tại ngày báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(iii) Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận khi Tổng Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán đó được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(iv) Tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(t) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Tổng Công ty thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Theo đó, các khoản chi phí bồi thường trong kỳ kế toán năm bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán năm liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong năm đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và các điều chỉnh trong năm hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán năm trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

(u) Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm, ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm và chi phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm sinh mạng vay tín chấp qua tổ chức tài chính đã phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm và chi phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm sinh mạng vay tín chấp qua tổ chức tài chính được hạch toán theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, Tổng Công ty hoạt động trên một bộ phận là hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

(y) Phân loại công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tổng Công ty nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về đo lường giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	8.532.184.001	9.740.551.747
Tiền gửi ngân hàng	151.630.419.209	103.164.723.428
Tiền đang chuyển	400.000.000	313.458.900
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	25.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	170.562.603.210	138.218.734.075

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2018			31/12/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng (i) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng (i) VND
a) Chứng khoán kinh doanh	104.205.605.803	104.638.084.480	(19.574.085.177)	125.234.032.407	162.590.257.550	(14.053.588.557)
Tổng giá trị cổ phiếu	104.205.605.803	104.638.084.480	(19.574.085.177)	125.234.032.407	162.590.257.550	(14.053.588.557)
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	32.305.029.907	24.468.465.730	(7.836.564.177)	32.305.029.907	29.456.129.350	(2.848.900.557)
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	10.809.632.500	6.690.000.000	(4.119.632.500)	10.809.632.500	6.450.000.000	(4.359.632.500)
Công ty Cổ Phần Cơ Điện lạnh	9.603.574.500	9.859.326.400	-	9.603.574.500	13.284.482.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	8.057.138.500	5.120.000.000	(2.937.138.500)	8.057.138.500	6.730.000.000	(1.327.138.500)
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	7.263.000.000	6.671.200.000	(591.800.000)	7.263.000.000	7.155.400.000	(107.600.000)
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	6.855.600.000	7.750.000.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	5.986.466.730	6.943.708.350	-	15.000.000.000	19.093.256.200	-
Công ty Cổ phần Nước giải khát yến sào Khánh Hòa - Diên Khánh	5.950.000.000	6.325.000.000	-	5.950.000.000	6.625.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Hạ Tầng Xăng Dầu	5.000.000.000	2.400.000.000	(2.600.000.000)	5.000.000.000	3.150.000.000	(1.850.000.000)
Tổng Công ty Thép Việt Nam	3.030.000.000	2.730.000.000	(300.000.000)	3.030.000.000	2.400.000.000	(630.000.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	1.866.666.666	4.333.000.000	-	6.888.000.000	17.287.650.000	-
Công ty Cổ Phần Xây lắp I	-	-	-	9.500.320.000	23.001.320.000	-
Tổng Công ty Lương thực Thực phẩm Foodinco	-	-	-	4.348.840.000	2.149.420.000	(2.199.420.000)
Các cổ phiếu khác	7.478.497.000	21.347.384.000	(1.188.950.000)	7.478.497.000	25.807.600.000	(730.897.000)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.430.800.000.000			2.370.350.521.766		
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (ii)	2.430.800.000.000	(*)	-	2.370.350.521.766	(*)	-
Tổng đầu tư tài chính ngắn hạn	2.535.005.605.803		(19.574.085.177)	2.495.584.554.173		(14.053.588.557)

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	14.053.588.557	17.437.904.107
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	5.520.496.620	(3.384.315.550)
Số dư cuối năm	19.574.085.177	14.053.588.557

(ii) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ trên 3 tháng đến 12 tháng bằng VND và hưởng lãi suất năm từ 5,3% - 7,4% (31/12/2017: 5,2% - 7,2%).

6. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	222.860.988.438	301.017.323.436
<i>Trong đó</i>		
▪ <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	152.626.811.649	182.045.097.947
▪ <i>Phải thu Ngân sách Nhà nước đối với hợp đồng bảo hiểm</i> <i>tàu cá theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP</i>	27.450.301.256	80.396.074.214
▪ <i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	42.671.625.533	38.413.901.275
▪ <i>Phải thu khác liên quan đến bảo hiểm gốc</i>	112.250.000	162.250.000
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	27.760.206.058	31.554.396.525
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	187.006.593.407	192.037.325.504
	437.627.787.903	524.609.045.465

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm từ các khách hàng có số dư từ 10% trở lên trên tổng phải thu về hợp đồng bảo hiểm:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tập đoàn Aon	80.287.849.284	81.041.604.367

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Phải thu về hợp đồng bảo hiểm từ các khách hàng là bên liên quan:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (<i>Cổ đông lớn</i>) Phải thu phí bảo hiểm gốc	3.731.081.926	14.452.693.171
Các công ty thành viên và liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (<i>Công ty liên quan khác</i>) Phải thu phí bảo hiểm gốc	10.978.716.743	13.424.901.975
Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (<i>Cổ đông lớn</i>) Phải thu nhượng tái bảo hiểm Phải thu nhận tái bảo hiểm	39.865.073.894 2.311.906.733	67.256.124.575 13.471.238.204

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tạm ứng bồi thường cho người được bảo hiểm	3.983.472.750	4.629.295.736
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	10.385.299.257	12.190.444.637
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.598.533.160	2.416.442.470
Phải thu khác	22.677.484.584	25.039.798.888
	39.644.789.751	44.275.981.731

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	74.066.432.668	71.177.040.719
Dự phòng phải thu từ hoạt động đầu tư	1.740.225.397	1.740.225.397
	75.806.658.065	72.917.266.116

(*) Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	71.177.040.719	63.793.783.313
Trích lập dự phòng trong năm	2.889.391.949	7.383.257.406
Số dư cuối năm	74.066.432.668	71.177.040.719

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
*(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)*

9. Nợ xấu

Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	31/12/2018						Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Quá hạn 6 tháng - 1 năm	Quá hạn 1 – 2 năm	Quá hạn 2 – 3 năm	Quá hạn trên 3 năm	Dự phòng	
Phải thu bảo hiểm gốc	43.701.681.951	5.051.800.906	5.291.350.739	6.680.655.830	26.677.874.476	35.515.549.198	8.186.132.753
Phải thu tái bảo hiểm	23.628.094.631	-	-	-	23.628.094.631	23.628.094.631	-
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	2.510.688.436	-	-	-	2.510.688.436	2.510.688.436	-
Phải thu từ hoạt động đầu tư	1.740.225.397	-	-	-	1.740.225.397	1.740.225.397	-
Phải thu khác	13.667.357.992	457.590.143	847.098.725	1.704.650.421	10.658.018.703	12.412.100.403	1.255.257.589
	85.248.048.407	5.509.391.049	6.138.449.464	8.385.306.251	65.214.901.643	75.806.658.065	9.441.390.342

	31/12/2017						Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Quá hạn 6 tháng - 1 năm	Quá hạn 1 – 2 năm	Quá hạn 2 – 3 năm	Quá hạn trên 3 năm	Dự phòng	
Phải thu bảo hiểm gốc	45.755.831.897	5.921.856.655	8.926.921.349	2.873.479.461	28.033.574.432	36.285.027.726	9.470.804.171
Phải thu tái bảo hiểm	20.479.961.863	-	-	-	20.479.961.863	20.479.961.863	-
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	4.094.088.053	193.267.317	1.068.711.189	245.493.149	2.586.616.398	3.350.797.392	743.290.661
Phải thu từ hoạt động đầu tư	1.740.225.397	-	-	-	1.740.225.397	1.740.225.397	-
Phải thu khác	11.937.946.769	318.423.508	1.056.497.380	418.492.954	10.144.532.927	11.061.253.738	876.693.031
	84.008.053.979	6.433.547.480	11.052.129.918	3.537.465.564	62.984.911.017	72.917.266.116	11.090.787.863

10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho chủ yếu là giá trị của ấn chỉ, vật phẩm cấp cho các đơn vị thành viên để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, giá trị của công cụ, dụng cụ chưa xuất dùng trong năm.

11. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	86.163.618.483	82.755.235.936
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	213.237.523.970	170.260.479.895
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm (Thuyết minh 32)	(180.184.555.937)	(166.852.097.348)
Số dư cuối năm	119.216.586.516	86.163.618.483

12. Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	10.969.270.820	13.466.972.834
Chi phí kinh doanh chưa phân bổ (*)	92.581.356.726	-
Chi phí trả trước khác	17.072.629.789	11.923.405.193
	120.623.257.335	25.390.378.027

(*) Đây là khoản chi phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ Bảo hiểm sinh mạng vay tín chấp qua tổ chức tài chính chưa phân bổ trong kỳ. Các hợp đồng bảo hiểm này được trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp hệ số từng ngày. Tổng Công ty áp dụng phương pháp phân bổ chi phí kinh doanh (trừ hoa hồng) theo nguyên tắc phân bổ như nguyên tắc phân bổ chi phí hoa hồng theo quy định tại Thông tư 232. Cụ thể, chi phí kinh doanh được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(l)(i). Số dư của chi phí kinh doanh chưa phân bổ từ nghiệp vụ này tại ngày báo cáo phản ánh chi phí kinh doanh tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

13. Ký quỹ bảo hiểm

Khoản ký quỹ bảo hiểm được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex bằng VND và hưởng lãi suất năm là 7,1% (31/12/2017: 7%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn được hưởng lãi trên khoản ký quỹ và tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
 (Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	259.896.705.461	84.866.637.345	43.868.680.610	3.488.019.722	392.120.043.138
Mua sắm trong năm	4.052.628.547	3.663.797.728	29.749.641.321	102.605.000	37.568.672.596
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	12.330.173.855	-	732.358.628	-	13.062.532.483
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.602.280.642)	(241.171.307)	-	(2.843.451.949)
Số dư cuối năm	276.279.507.863	85.928.154.431	74.109.509.252	3.590.624.722	439.907.796.268
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	56.999.292.681	59.078.254.189	33.387.365.197	2.506.532.020	151.971.444.087
Khấu hao trong năm	8.794.229.934	7.166.496.245	13.487.585.856	631.291.263	30.079.603.298
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.602.280.642)	(241.171.307)	-	(2.843.451.949)
Phân loại lại	(36.414.314)	36.414.314	-	-	-
Số dư cuối năm	65.757.108.301	63.678.884.106	46.633.779.746	3.137.823.283	179.207.595.436
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	202.897.412.780	25.788.383.156	10.481.315.413	981.487.702	240.148.599.051
Số dư cuối năm	210.522.399.562	22.249.270.325	27.475.729.506	452.801.439	260.700.200.832

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
 (Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	241.997.426.823	77.551.243.440	41.661.975.935	2.380.934.587	363.591.580.785
Tăng trong năm	3.185.656.681	9.822.205.729	2.218.796.738	1.107.085.135	16.333.744.283
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	14.747.886.272	-	-	-	14.747.886.272
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.185.266.009)	-	-	(2.185.266.009)
Biến động khác	(34.264.315)	(321.545.815)	(12.092.063)	-	(367.902.193)
Số dư cuối năm	259.896.705.461	84.866.637.345	43.868.680.610	3.488.019.722	392.120.043.138
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	48.989.324.446	53.748.417.574	26.496.235.555	1.481.629.053	130.715.606.628
Khấu hao trong năm	8.011.972.217	7.584.307.265	6.965.460.654	972.950.721	23.534.690.857
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.185.266.009)	-	-	(2.185.266.009)
Biến động khác	(2.003.982)	(69.204.641)	(74.331.012)	51.952.246	(93.587.389)
Số dư cuối năm	56.999.292.681	59.078.254.189	33.387.365.197	2.506.532.020	151.971.444.087
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	193.008.102.377	23.802.825.866	15.165.740.380	899.305.534	232.875.974.157
Số dư cuối năm	202.897.412.780	25.788.383.156	10.481.315.413	981.487.702	240.148.599.051

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 63.893 triệu VND (31/12/2017: 49.057 triệu VND).

15. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.630.465.080	138.432.481.620	33.346.831.727	177.409.778.427
Mua sắm mới	-	7.062.326.364	5.819.175.456	12.881.501.820
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	13.449.727.217	18.867.887.174	32.317.614.391
Số dư cuối năm	5.630.465.080	158.944.535.201	58.033.894.357	222.608.894.638
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.116.264.928	-	29.311.380.709	30.427.645.637
Khấu hao trong năm	162.696.986	-	20.236.441.274	20.399.138.260
Số dư cuối năm	1.278.961.914	-	49.547.821.983	50.826.783.897
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	4.514.200.152	138.432.481.620	4.035.451.018	146.982.132.790
Số dư cuối năm	4.351.503.166	158.944.535.201	8.486.072.374	171.782.110.741

15. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.220.975.080	92.676.775.511	30.147.081.727	133.044.832.318
Mua sắm mới	-	45.755.706.109	3.199.750.000	48.955.456.109
Thanh lý, nhượng bán	(4.590.510.000)	-	-	(4.590.510.000)
Số dư cuối năm	5.630.465.080	138.432.481.620	33.346.831.727	177.409.778.427
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.824.166.324	-	19.606.961.596	21.431.127.920
Khấu hao trong năm	146.704.048	-	9.694.643.949	9.841.347.997
Thanh lý, nhượng bán	(892.986.733)	-	-	(892.986.733)
Biến động khác	38.381.289	-	9.775.164	48.156.453
Số dư cuối năm	1.116.264.928	-	29.311.380.709	30.427.645.637
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	8.396.808.756	92.676.775.511	10.540.120.131	111.613.704.398
Số dư cuối năm	4.514.200.152	138.432.481.620	4.035.451.018	146.982.132.790

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 28.170 triệu VND (31/12/2017: 25.525 triệu VND).

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	23.193.991.559	12.650.598.705
Tăng trong năm	31.519.367.451	26.801.681.443
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14)	(13.062.532.483)	(14.747.886.272)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 15)	(32.317.614.391)	-
Giảm khác	(1.185.105.690)	(1.510.402.317)
Số dư cuối năm	8.148.106.446	23.193.991.559

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đầu tư hệ thống công nghệ thông tin về quản lý nghiệp vụ bảo hiểm tại Văn phòng Tổng Công ty và xây dựng trụ sở làm việc tại các đơn vị thành viên, chi tiết như sau:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Văn phòng Tổng Công ty	955.500.000	5.071.237.107
Đơn vị thành viên tại Tiền Giang	4.262.986.698	58.100.000
Đơn vị thành viên tại Quảng Bình	642.990.909	-
Đơn vị thành viên tại Kiên Giang	634.277.188	634.277.188
Đơn vị thành viên tại Hải Dương	-	6.234.068.181
Đơn vị thành viên tại Trà Vinh	6.482.715	6.388.070.897
Đơn vị thành viên tại Lào Cai	-	3.135.144.964
Đơn vị thành viên khác	1.645.868.936	1.673.093.222
Số dư cuối năm	8.148.106.446	23.193.991.559

17. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất 2018 VND	2017 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm và cuối năm	96.057.873.261	96.057.873.261
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	11.908.109.706	9.804.345.270
Tăng trong năm	2.103.764.436	2.103.764.436
Số dư cuối năm	14.011.874.142	11.908.109.706
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	84.149.763.555	86.253.527.991
Số dư cuối năm	82.045.999.119	84.149.763.555

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng và nhà gắn liền với đất của Tổng Công ty tại số 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, được Tổng Công ty đầu tư xây dựng với mục đích cho thuê.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 5 – *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày báo cáo cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày báo cáo chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

18. Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

(a) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2018			31/12/2017		
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng	100%	14.318.727.139	(4.027.776.981)	100%	14.318.727.139	(2.778.819.558)

Theo Nghị quyết số 04/2018/PJICO/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 7 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thống nhất chủ trương dừng hoạt động kinh doanh và đang tiến hành các thủ tục giải thể Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2018			31/12/2017		
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex	30%	1.350.000.000	-	30%	1.350.000.000	-

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex là dịch vụ sửa chữa ô tô, cho thuê xe, kinh doanh ô tô, thiết bị ô tô và kinh doanh xăng dầu.

19. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2018			31/12/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	119.044.577.178		(12.123.270.000)	66.774.744.989		(7.090.000.000)
Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng ngoại quan Vân Phong	33.054.525.000	(*)	-	33.054.525.000	(*)	(7.090.000.000)
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	23.800.000.000	16.300.000.000	(7.500.000.000)	-	-	-
		78.001.287.000		74.723.922.000		
	16.807.000.000		-	16.807.000.000		-
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	11.432.000.000	30.720.000.000	-	11.432.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	9.500.320.000	22.886.313.400	-	-	-	-
Công ty cổ phần lọc hóa dầu Bình Sơn	7.973.850.000	6.900.000.000	(1.073.850.000)	-	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	6.500.000.000	5.150.000.000	(1.350.000.000)	-	-	-
Tổng Công ty Lương thực thực phẩm Foodinco	4.348.840.000	(*)	(2.199.420.000)	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	5.628.042.178	(*)	-	5.481.219.989	(*)	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	95.000.000.000		-	95.000.000.000		-
Trái phiếu doanh nghiệp	95.000.000.000	(*)	-	95.000.000.000	(*)	-
c) Ủy thác đầu tư	80.000.000.000		-	30.000.000.000		-
Ủy thác đầu tư	80.000.000.000	(*)	-	30.000.000.000	(*)	-
Tổng đầu tư dài hạn khác	294.044.577.178		(12.123.270.000)	191.774.744.989		(7.090.000.000)

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

20. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	9.868.819.558	20.085.543.115
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	6.282.227.423	(10.216.723.557)
Số dư cuối năm	16.151.046.981	9.868.819.558

21. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	227.490.433.495	174.306.557.287
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	26.261.657.239	42.868.084.465
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18.728.316.756	16.002.143.028
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	13.720.488.438	11.322.077.687
Phải trả khác	16.534.429.709	13.246.084.457
	302.735.325.637	257.744.946.924

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm cho đối tác có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả về hợp đồng bảo hiểm:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<i>Đối tác là bên thứ ba:</i>		
Tập đoàn Aon	60.509.859.190	59.791.446.371
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	33.053.981.529	4.947.700.889
<i>Đối tác là bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	71.568.203.162	76.338.873.557

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Số dư tại 1/1/2018 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	14.549.390.680	126.563.223.166	(120.041.912.339)	21.070.701.507
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.225.909.637	33.503.259.544	(36.127.638.313)	8.601.530.868
Thuế nhà đất	-	903.466.000	(903.466.000)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.144.375.549	14.706.722.539	(12.028.902.407)	3.822.195.681
Thuế nhà thầu	56.545.757	341.322.588	(325.070.835)	72.797.510
Thuế môn bài	-	119.500.000	(119.500.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	53.901.236	52.982.935	(52.717.820)	54.166.351
	27.030.122.859	176.190.476.772	(169.599.207.714)	33.621.391.917

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Số dư tại 1/1/2017 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	12.378.737.332	115.795.944.130	(113.625.290.782)	14.549.390.680
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.674.046.318	29.291.281.151	(23.739.417.832)	11.225.909.637
Thuế nhà đất	-	583.555.678	(583.555.678)	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.306.330.480	8.796.453.479	(9.958.408.410)	1.144.375.549
Thuế nhà thầu	63.260.074	323.946.289	(330.660.606)	56.545.757
Thuế khác	54.447.725	529.638.483	(530.184.972)	53.901.236
	20.476.821.929	155.320.819.210	(148.767.518.280)	27.030.122.859

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Kinh phí công đoàn	4.569.423.438	3.137.297.501
Bảo hiểm xã hội	129.042.024	179.921.233
Bảo hiểm y tế	91.709.935	130.573.388
Bảo hiểm thất nghiệp	10.288.433	42.243.296
Cổ tức phải trả cho cổ đông	5.065.744.253	5.038.032.792
Thuế nhà thầu giữ lại (*)	11.839.872.559	11.839.872.559
Phải trả khác	17.044.131.977	11.313.889.180
	38.750.212.619	31.681.829.949

(*) Đây là thuế nhà thầu liên quan đến các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài phát sinh từ năm 2009 đến tháng hai năm 2012 được Tổng Công ty giữ lại do đang làm thủ tục miễn giảm thuế với cơ quan thuế. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được quyết định chính thức từ cơ quan thuế về vấn đề này.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Biến động doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	63.197.055.574	69.500.371.541
Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	197.816.253.918	144.418.471.999
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(156.339.909.425)	(150.721.787.966)
Số dư cuối năm	104.673.400.067	63.197.055.574

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	40.334.768.172	31.774.947.144
Trích lập trong năm (Thuyết minh 27)	13.257.194.872	19.339.356.406
Sử dụng trong năm	(12.656.231.846)	(10.779.535.378)
Số dư cuối năm	40.935.731.198	40.334.768.172

26. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng phí chưa được hưởng (i)	1.516.196.094.898	374.303.052.488	1.141.893.042.410
Dự phòng bồi thường (ii)	1.286.106.137.319	728.989.748.912	557.116.388.407
	2.802.302.232.217	1.103.292.801.400	1.699.009.430.817

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng phí chưa được hưởng (i)	1.365.865.699.064	283.937.070.686	1.081.928.628.378
Dự phòng bồi thường (ii)	1.300.086.510.404	711.341.615.048	588.744.895.356
	2.665.952.209.468	995.278.685.734	1.670.673.523.734

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(i) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng trong năm như sau

<i>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	1.365.865.699.064	283.937.070.686	1.081.928.628.378
Trích lập dự phòng trong năm	150.330.395.834	90.365.981.802	59.964.414.032
Số dư cuối năm	1.516.196.094.898	374.303.052.488	1.141.893.042.410

<i>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	1.272.615.605.501	299.882.544.212	972.733.061.289
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	93.250.093.563	(15.945.473.526)	109.195.567.089
Số dư cuối năm	1.365.865.699.064	283.937.070.686	1.081.928.628.378

(ii) Biến động dự phòng bồi thường trong năm như sau

<i>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	1.300.086.510.404	711.341.615.048	588.744.895.356
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(13.980.373.085)	17.648.133.864	(31.628.506.949)
Số dư cuối năm	1.286.106.137.319	728.989.748.912	557.116.388.407

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

<i>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	1.299.397.541.919	793.054.979.324	506.342.562.595
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	688.968.485	(81.713.364.276)	82.402.332.761
Số dư cuối năm	1.300.086.510.404	711.341.615.048	588.744.895.356

(b) Dự phòng dao động lớn

Biến động dự phòng dao động lớn trong năm như sau

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	261.508.648.552	248.182.170.464
Trích lập trong năm	21.968.865.341	13.326.478.088
Số dư cuối năm	283.477.513.893	261.508.648.552

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

27. Vốn chủ sở hữu

(a) Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	887.177.730.000	359.463.149.516	50.153.748.628	50.100.773.484	120.994.351.139	1.467.889.752.767
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	141.601.469.762	141.601.469.762
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	1.273.601.303	7.080.073.488	(8.353.674.791)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(13.257.194.872)	(13.257.194.872)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(106.461.327.600)	(106.461.327.600)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	887.177.730.000	359.463.149.516	51.427.349.931	57.180.846.972	134.523.623.638	1.489.772.700.057
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	709.742.180.000	13.252.855.866	47.094.617.942	43.732.766.970	100.439.357.160	914.261.777.938
Phát hành cổ phiếu trong năm	177.435.550.000	346.210.293.650	-	-	-	523.645.843.650
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	127.360.130.289	127.360.130.289
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	3.059.130.686	6.368.006.514	(9.427.137.200)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(19.339.356.406)	(19.339.356.406)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(78.071.639.800)	(78.071.639.800)
Tăng khác	-	-	-	-	32.997.096	32.997.096
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	887.177.730.000	359.463.149.516	50.153.748.628	50.100.773.484	120.994.351.139	1.467.889.752.767

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(b) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	88.717.773	887.177.730.000	88.717.773	887.177.730.000
Vốn cổ phần đã phát hành	88.717.773	887.177.730.000	88.717.773	887.177.730.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	88.717.773	887.177.730.000	88.717.773	887.177.730.000
Số cổ phiếu đang lưu hành	88.717.773	887.177.730.000	88.717.773	887.177.730.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	88.717.773	887.177.730.000	88.717.773	887.177.730.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết các cổ đông của Tổng Công ty:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	36.328.320	40,95%	36.328.320	40,95%
Samsung Fire and Marine Insurance Company Ltd	17.743.555	20,00%	17.743.555	20,00%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.123.200	8,03%	7.123.200	8,03%
Tổng Công ty Tái Bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam	6.229.048	7,02%	6.387.752	7,20%
Các cổ đông khác	21.293.650	24,00%	21.134.946	23,82%
	88.717.773	100,00%	88.717.773	100,00%

28. Doanh thu phí bảo hiểm

	2018 VND	2017 VND
Phí bảo hiểm gốc	2.822.074.093.019	2.622.802.072.420
<i>Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn</i>	<i>512.293.173.981</i>	<i>377.431.667.365</i>
<i>Bảo hiểm tài sản và thiệt hại</i>	<i>288.385.227.597</i>	<i>223.473.890.309</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển</i>	<i>288.600.606.262</i>	<i>243.620.936.016</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>5.968.013.427</i>	-
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>1.064.131.663.991</i>	<i>1.085.233.743.960</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>258.824.683.613</i>	<i>186.813.759.896</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	<i>307.042.518.167</i>	<i>411.596.162.526</i>
<i>Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính</i>	<i>10.037.471.234</i>	<i>6.107.103.005</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm phi nhân thọ khác</i>	<i>86.790.734.747</i>	<i>88.524.809.343</i>
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(12.740.693.442)	(11.145.654.223)
Phí bảo hiểm gốc	2.809.333.399.577	2.611.656.418.197
Phí nhận tái bảo hiểm	141.412.392.317	180.697.774.518
<i>Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn</i>	<i>19.428.187.629</i>	<i>43.330.138.613</i>
<i>Bảo hiểm tài sản và thiệt hại</i>	<i>85.590.207.583</i>	<i>76.138.544.157</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển</i>	<i>16.199.275.692</i>	<i>22.671.461.044</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>877.095.129</i>	<i>2.356.452.021</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>1.574.649.924</i>	<i>1.256.484.683</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>2.160.949.431</i>	<i>1.404.443.949</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	<i>12.432.173.301</i>	<i>23.295.321.863</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm phi nhân thọ khác</i>	<i>3.149.853.628</i>	<i>10.244.928.188</i>
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(7.592.669.479)	(4.369.663.731)
Phí nhận tái bảo hiểm	133.819.722.838	176.328.110.787
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 26(a)(i))	(150.330.395.834)	(93.250.093.563)
	2.792.822.726.581	2.694.734.435.421

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

29. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2018 VND	2017 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	746.266.588.341	604.469.277.706
<i>Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn</i>	51.653.464.572	9.892.665.162
<i>Bảo hiểm tài sản và thiệt hại</i>	222.805.276.872	215.685.114.021
<i>Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển</i>	74.511.390.830	74.753.463.422
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	3.788.923.640	-
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	1.037.044.641	2.341.142.408
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	162.946.896.593	72.399.796.742
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	194.043.796.111	197.365.073.224
<i>Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính</i>	7.188.332.902	4.321.988.755
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm phi nhân thọ khác</i>	28.291.462.180	27.710.033.972
(Giảm)/tăng dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 26(a)(i))	(90.365.981.802)	15.945.473.526
	655.900.606.539	620.414.751.232

30. Doanh thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu phân bổ từ hoạt động tài chính	117.123.092.282	109.653.951.476
Doanh thu khác	3.008.492.763	398.059.182
	120.131.585.045	110.052.010.658

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

31. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

	2018 VND	2017 VND
Tổng chi bồi thường	1.394.920.545.105	1.441.494.704.283
<i>Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn</i>	<i>205.307.949.256</i>	<i>198.896.085.531</i>
<i>Bảo hiểm tài sản và thiệt hại</i>	<i>247.302.375.856</i>	<i>142.405.460.559</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển</i>	<i>26.493.721.799</i>	<i>76.337.948.597</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>24.651.513.488</i>	<i>514.705.706</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>687.263.280.929</i>	<i>666.665.120.662</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>37.121.879.143</i>	<i>146.482.177.243</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	<i>161.105.135.733</i>	<i>203.602.226.742</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm phi nhân thọ khác</i>	<i>5.674.688.901</i>	<i>6.590.979.243</i>
Các khoản giảm trừ	(2.328.061.115)	(13.778.811.606)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(278.744.950.898)	(313.312.803.803)
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 26(a)(ii))	(13.980.373.085)	688.968.485
Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 26(a)(ii))	(17.648.133.864)	81.713.364.276
	1.082.219.026.143	1.196.805.421.635

32. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2018 VND	2017 VND
Chi phí hoa hồng bảo hiểm đã phân bổ (Thuyết minh 11)	180.184.555.937	166.852.097.348
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	10.275.594.850	5.509.362.712
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	12.229.628.763	9.177.151.104
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	4.243.045.671	3.970.868.777
Chi phí phân bổ từ hoạt động tài chính	15.014.538.777	12.103.650.224
Chi phí giao dịch bán hàng	291.902.486.793	236.133.227.397
Chi phí lương cán bộ kinh doanh trực tiếp	160.462.877.922	138.840.334.849
Chi phí hội nghị, hội thảo, quảng cáo	36.557.073.306	24.231.745.272
Chi phí trang phục, ăn ca, bảo hiểm, phí công đoàn	14.231.366.085	11.925.098.972
Chi khác	99.558.221.886	107.877.822.009
	824.659.389.990	716.621.358.664

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Thu lãi đầu tư cổ phiếu, hợp đồng ủy thác	24.939.473.022	27.827.042.000
Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 36(b))	9.388.145.800	13.944.955.438
Lãi tiền gửi ngân hàng	44.509.765.779	28.406.899.927
Lãi trái phiếu	7.854.171.956	6.982.126.389
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.299.495.964	9.909.048.467
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	97.991.052.521	87.070.072.221

34. Chi phí hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 5(i))	5.520.496.620	(3.384.315.550)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 20)	6.282.227.423	(10.216.723.557)
Chi phí tài chính khác	32.435.823.116	26.613.524.258
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	44.238.547.159	13.012.485.151

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	191.098.626.631	183.786.508.525
Chi phí vật liệu quản lý	9.461.857.098	8.799.387.786
Chi phí đồ dùng văn phòng	14.448.299.182	12.601.056.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.767.289.362	33.376.038.854
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	15.581.386.013	12.410.689.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.589.015.939	54.873.663.954
Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	5.415.610.184	4.835.601.291
Chi phí khác	28.954.615.595	29.320.188.175
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	369.316.700.004	340.003.135.044

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	33.503.259.544	28.990.978.124

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	175.104.729.306	156.351.108.413
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	35.020.945.861	31.270.221.683
Chi phí không được khấu trừ thuế	470.917.164	509.747.529
Thu nhập không bị tính thuế (*)	(1.988.603.481)	(2.788.991.088)
	33.503.259.544	28.990.978.124

(*) Thu nhập không bị tính thuế là các khoản cổ tức và lợi nhuận được chia trị giá 9.388.145.800 VND (2017: 13.944.955.438 VND) (Thuyết minh 33).

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty là 20% (2017: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

37. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2018	31/12/2017
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản		15,72	14,18
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	84,28	85,82
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%		
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn		72,21	70,76
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	27,79	29,24
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%		
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,38	1,41
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,18	1,22
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,70	0,74
<hr/>			
	Đơn vị	2018	2017
		VND	VND
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	6,94	6,39
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	5,61	5,21
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,37	3,36
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,73	2,74
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	9,55	10,69
<hr/>			

38. Các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <i>(Cổ đông lớn)</i>		
Vốn góp vào Tổng Công ty	71.232.000.000	71.232.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	377.500.000.000	290.305.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	11.110.887.500	7.591.213.264
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex <i>(Công ty liên kết của Cổ đông lớn)</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn	217.000.000.000	238.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	7.160.780.556	8.424.888.889
Công ty TNHH MTV cứu hộ PJICO Hải Phòng <i>(Công ty con)</i>		
Các khoản phải trả	46.149.840	292.346.450
<hr/>		
Giao dịch trong năm	2018 VND	2017 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”) <i>(Cổ đông lớn)</i>		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	249.562.666.425	229.780.339.556
Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc	355.763.615	335.311.639
Các công ty thành viên và liên kết của Petrolimex <i>(Công ty liên quan khác)</i>		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	218.619.297.217	202.194.104.800
Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc	33.899.141.471	31.171.702.846
Samsung Fire and Marine Insurance Co., Ltd. <i>(Cổ đông lớn)</i>		
Nhận vốn góp	-	532.306.650.000
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam <i>(Cổ đông lớn)</i>		
Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	54.108.644.396	99.007.002.467
Phí nhượng tái bảo hiểm	251.775.485.669	193.538.800.256
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	72.859.207.232	39.530.385.141
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	11.724.849.330	21.815.872.787
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <i>(Cổ đông lớn)</i>		
Doanh thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	17.691.280.031	19.644.041.096

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Giao dịch trong năm (tiếp theo)

	2018	2017
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex <i>(Công ty liên kết của Cổ đông lớn)</i> Doanh thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	16.386.237.562	14.918.619.178
Công ty TNHH MTV cứu hộ PJICO Hải Phòng <i>(Công ty con)</i> Chi phí dịch vụ sửa chữa	266.227.728	1.291.411.475
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc Lương, thưởng và thù lao	9.852.028.000	4.117.478.520

39. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

Ban Kiểm toán nội bộ, trực thuộc Hội đồng Quản trị, do Hội đồng Quản trị quyết định thành lập và ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của Ban Kiểm toán nội bộ phù hợp với Điều lệ Tổng Công ty và quy định hiện hành của pháp luật.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	162.030.419.209	128.478.182.328
Tiền gửi có kỳ hạn	(i)	2.430.800.000.000	2.370.350.521.766
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	514.085.260.405	602.207.630.216
Trả trước cho người bán ngắn hạn	(ii)	4.907.569.443	1.169.004.728
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	39.644.789.751	44.275.981.731
Phải thu dài hạn khác	(ii)	11.765.452.715	11.757.340.639
Các khoản đầu tư dài hạn khác	(iii)	175.000.000.000	125.000.000.000
		3.338.233.491.523	3.283.238.661.408

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu ngắn và dài hạn khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu của khách hàng đã bị giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm giá trị		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	<i>181 – 360 ngày</i>	<i>Trên 360 ngày</i>	
	VND	VND	VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.509.391.049	79.738.657.358	(75.806.658.065)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.433.547.480	77.574.506.499	(72.917.266.116)

Xem Thuyết minh 9 cho chi tiết các khoản nợ xấu.

(iii) Các khoản đầu tư dài hạn khác

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tổng Công ty. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dòng tiền theo hợp đồng		Giá trị ghi sổ VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	
Phải trả người bán ngắn hạn	324.515.386.544	-	324.515.386.544
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.516.682.712	-	3.516.682.712
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	33.949.748.789	-	33.949.748.789
Phải trả dài hạn khác	-	1.946.028.875	1.946.028.875
	<u>361.981.818.045</u>	<u>1.946.028.875</u>	<u>363.927.846.920</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dòng tiền theo hợp đồng		Giá trị ghi sổ VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	
Phải trả người bán ngắn hạn	274.337.390.779	-	274.337.390.779
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.496.365.422	-	2.496.365.422
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	28.191.794.531	-	28.191.794.531
Phải trả dài hạn khác	-	2.027.237.300	2.027.237.300
	<u>305.025.550.732</u>	<u>2.027.237.300</u>	<u>307.052.788.032</u>

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty, Đồng Việt Nam. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty có các tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2018		31/12/2017	
	USD VND	Ngoại tệ khác VND	USD VND	Ngoại tệ khác VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.615.538.628	498.706.996	23.194.967.347	514.265.897
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	10.325.199.341	5.402.341.574	10.738.442.647	10.253.818.745
Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	105.887.859.000	132.500.622	109.810.289.743	131.218.060
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	(5.548.297.452)	(7.933.132.087)	(787.037.273)	(1.143.061.757)
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	(133.474.121.011)	-	(103.458.166.083)	-
	18.806.178.506	(1.899.582.895)	39.498.496.381	9.756.240.945

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Tổng Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2018	31/12/2017
USD/VND	23.155	22.670

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo doanh thu và chi phí:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần tăng/(giảm)	
	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
USD (mạnh thêm 1%)	150.449.428	315.987.971

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tổng Công ty.

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Tổng Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	162.030.419.209	128.478.182.328
Tiền gửi có kỳ hạn	2.430.800.000.000	2.370.350.521.766
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</i>		
Trái phiếu doanh nghiệp	95.000.000.000	95.000.000.000

Mỗi thay đổi 1% lãi suất sẽ làm tăng hoặc giảm 760 triệu VND lợi nhuận thuần của Tổng Công ty (2017: 760 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn kinh doanh do Tổng Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Tổng Công ty là 263,5 tỷ VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 7,45% tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với tất cả các biến số khác không thay đổi (31/12/2017: 10%), lợi nhuận sau thuế trong năm và vốn chủ sở hữu của Công ty sẽ giảm 5,5 tỷ VND hoặc tăng tương ứng 4,8 tỷ VND (31/12/2017: giảm 4,7 tỷ VND hoặc tăng tương ứng 4,1 tỷ VND).

40. *Rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm*

(a) *Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định*

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để xử lý nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND (điều chỉnh lại) (*)
I. Biên khả năng thanh toán (I = (1)-(2)-(3)-(4))	947.282.461.916	1.063.639.810.431
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.489.772.700.057	1.467.889.752.768
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	334.351.788.044	197.299.336.435
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	208.138.450.097	206.950.605.902
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	549.221.633.519	545.878.812.820
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	549.221.633.519	545.878.812.820
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	367.894.140.302	348.498.066.123
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	398.060.828.397	517.760.997.611
Theo tỷ lệ phần trăm	172,48%	194,85%

Biên khả năng thanh toán được tính toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 loại trừ ảnh hưởng của chi tiêu "Chi phí hoa hồng chưa phân bổ" từ việc áp dụng Thông tư 232 và Thông tư 50. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng việc loại trừ các chỉ tiêu trên phản ánh chính xác hơn khi tính biên khả năng thanh toán.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

- (*) Theo Kết luận Thanh tra số 14509/BTC-QLBH của Bộ Tài chính ngày 21 tháng 11 năm 2018, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Biên khả năng thanh toán như sau:

	31/12/2017 VND (điều chỉnh lại)	31/12/2017 VND (theo báo cáo trước đây)
I. Biên khả năng thanh toán (I = (1)-(2)-(3)-(4))	1.063.639.810.431	1.135.891.084.417
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.467.889.752.768	1.467.889.752.768
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	197.299.336.435	110.533.131.745
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	206.950.605.902	221.465.536.606
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	545.878.812.820	545.878.812.820
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	545.878.812.820	545.878.812.820
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	348.498.066.123	348.498.066.123
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	517.760.997.611	590.012.271.597
Theo tỷ lệ phần trăm	194,85%	208,08%

(b) Rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro hoạt động bảo hiểm bằng cách đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và các khu vực địa lý. Sự biến động của các rủi ro được kiểm soát bằng việc lựa chọn và thực hiện chiến lược khai thác bảo hiểm một cách thận trọng, chiến lược này được thiết kế để đảm bảo rằng các rủi ro được đa dạng hóa trên phương diện loại hình rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này đạt được chủ yếu thông qua việc đa dạng hóa ngành nghề và khu vực địa lý bảo hiểm. Đối với rủi ro thảm họa tự nhiên, Tổng Công ty thực hiện kiểm soát và lựa chọn các rủi ro một cách thận trọng. Hơn nữa, Tổng Công ty còn có các chính sách và quy trình để giảm thiểu rủi ro như chính sách rà soát một cách nghiêm ngặt đối với những yêu cầu bồi thường đang xử lý và yêu cầu bồi thường mới phát sinh, thường xuyên rà soát quy trình giải quyết bồi thường và thường xuyên điều tra những gian lận tiềm tàng trong yêu cầu bồi thường. Tổng Công ty còn thực thi chính sách quản lý chủ động và giải quyết nhanh chóng những yêu cầu bồi thường, để giảm thiểu những phát sinh không lường trước được trong tương lai có thể tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh.

Tổng Công ty cũng đã hạn chế rủi ro bằng cách thiết lập mức bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng nhất định cũng như thông qua các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm để hạn chế tác động của những sự kiện gây ra tổn thất lớn (ví dụ như thiệt hại do bão, động đất và lũ lụt).

Các quy trình khai thác nghiệp vụ và giải quyết bồi thường được soát xét và cập nhật hàng năm. Các chương trình nhượng tái bảo hiểm cũng được soát xét và phê duyệt hàng năm bởi Tổng Giám đốc.

41. Phân chia lợi nhuận

Tại cuộc họp ngày 20 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 106.461.327.600 VND (tương ứng với 12.000 VND/cổ phiếu) (cuộc họp Đại hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2017: phân phối khoản cổ tức 78.071.639.800 VND (tương ứng với 11.000 VND/cổ phiếu)).

42. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2019/PJICO/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 1 năm 2019, Tổng Công ty công bố trả cổ tức bằng tiền là 106.461.327.600 VND (tỷ lệ 12% tương đương 1.200 VND/cổ phần). Số cổ tức phải trả này chưa được trích trước trong báo cáo tài chính riêng này.

43. Số liệu so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, số liệu so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2019

Kế toán Tổng hợp



Chu Công Nguyên

Kế toán trưởng



Vương Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Đào Nam Hải

TỔNG CTY CP BH PETROLIMEX

Số: **602** /PJICO-CV-TCKT

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

V/v: Giải trình báo cáo kiểm toán năm 2018

KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HÀ CHÍ MINH

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin giải trình việc thay đổi số liệu một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Hợp nhất được kiểm toán soát xét như sau:

CHỈ TIÊU	Báo Cáo Tài Chính	Báo Cáo Kiểm Toán	Chênh Lệch
Báo cáo Bảng cân đối kế toán Công ty Mẹ			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	238,072,843,851	239,839,843,851	1,767,000,000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	118,856,257,335	120,623,257,335	1,767,000,000
3. Tài sản cố định vô hình	173,549,110,741	171,782,110,741	(1,767,000,000)
- Nguyên giá	226,142,894,638	222,608,894,638	(3,534,000,000)
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	(52,593,783,897)	(50,826,783,897)	1,767,000,000

Báo cáo Bảng cân đối kế toán Hợp nhất	Báo Cáo Tài Chính	Báo Cáo Kiểm Toán	Chênh Lệch
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	238,072,843,851	239,839,843,851	1,767,000,000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	118,856,257,335	120,623,257,335	1,767,000,000
3. Tài sản cố định vô hình	173,677,918,075	171,910,918,075	(1,767,000,000)
- Nguyên giá	226,436,149,731	222,902,149,731	(3,534,000,000)
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	(52,758,231,656)	(50,991,231,656)	1,767,000,000

Phân loại lại Tài sản cố định vô hình sang chi phí trả trước ngắn hạn khác

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Công ty mẹ	Báo Cáo Tài Chính	Báo Cáo Kiểm Toán	Chênh Lệch
1. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(775,140,791,708)	(736,866,941,708)	38,273,850,000
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(38,273,850,000)	(38,273,850,000)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Báo Cáo Tài Chính	Báo Cáo Kiểm Toán	Chênh Lệch
1. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(775,685,962,306)	(737,412,112,306)	38,273,850,000
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(38,273,850,000)	(38,273,850,000)

Phân loại lại tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh sang chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT để báo cáo
- Lưu VT, KT, ĐT

